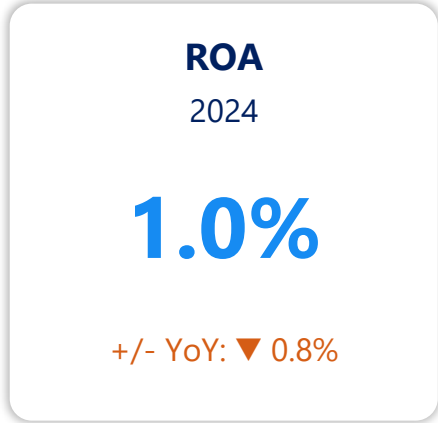
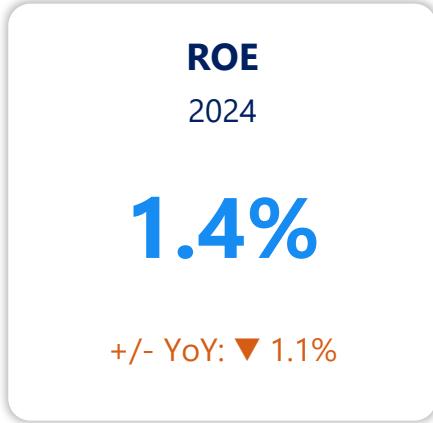
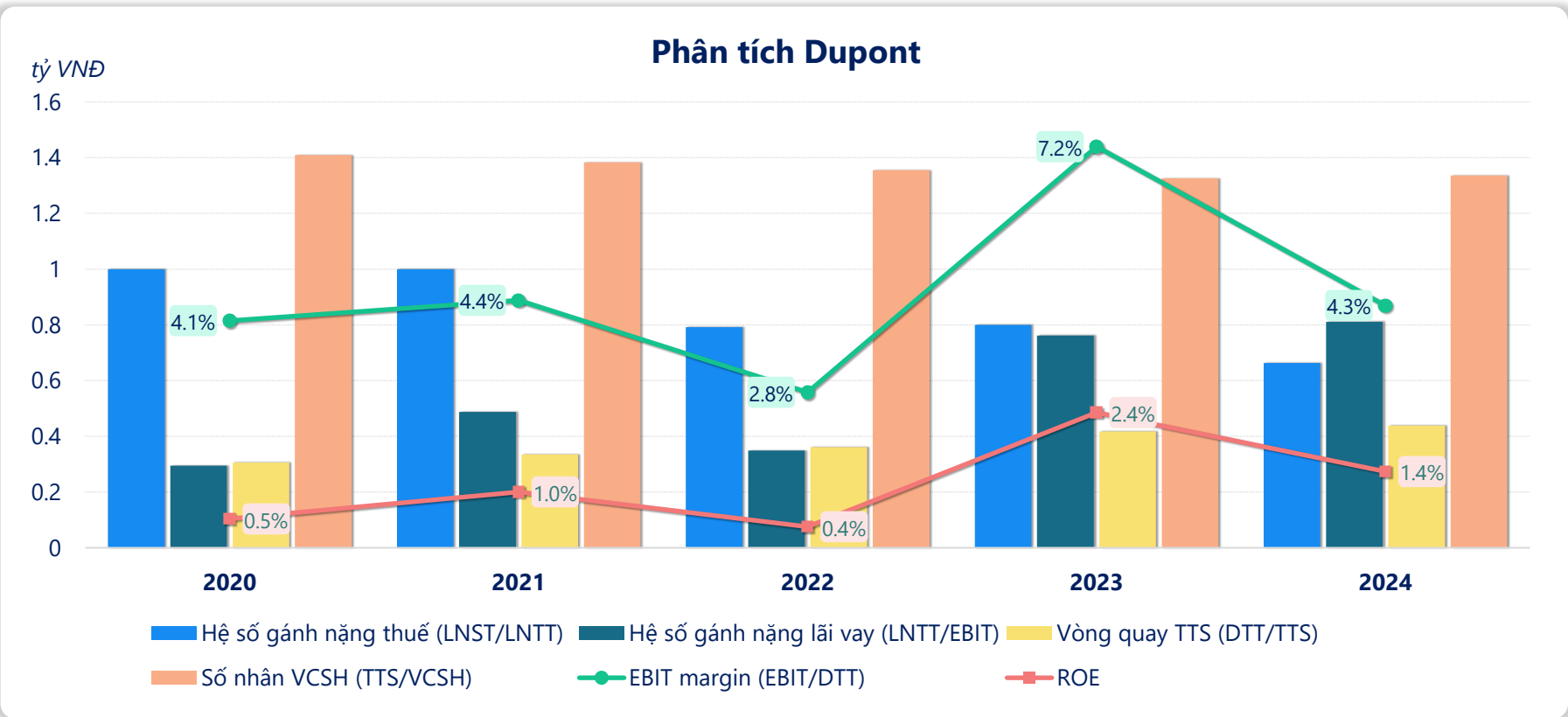
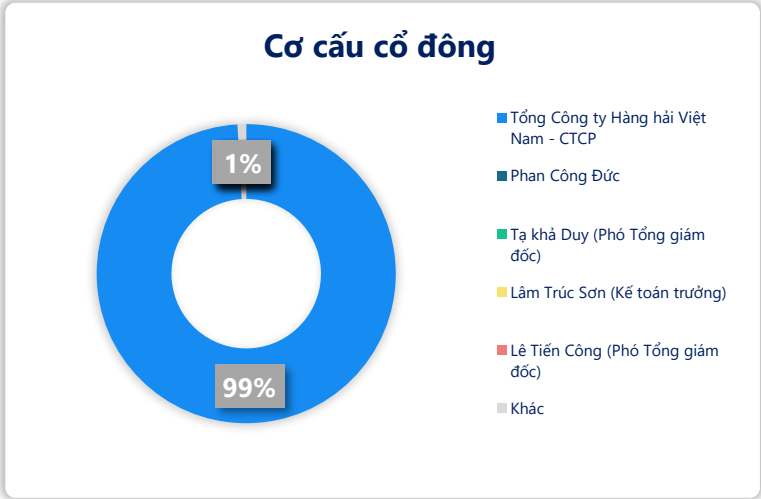


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

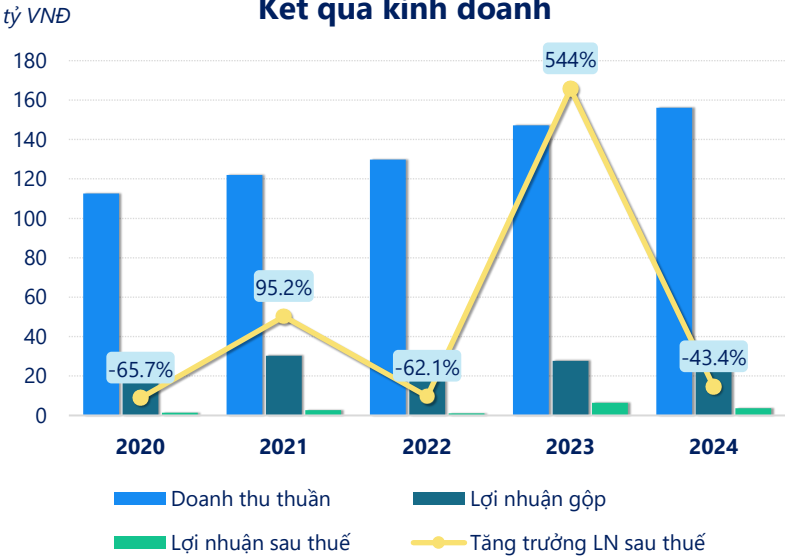
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,200 - 22,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		273
Số lượng CPLH (CP)		28,480,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.70)
EPS		128
P/E		74.9

	YTD	1T	3T	6T
CCT		-18.6%	-36.8%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

Kết quả kinh doanh

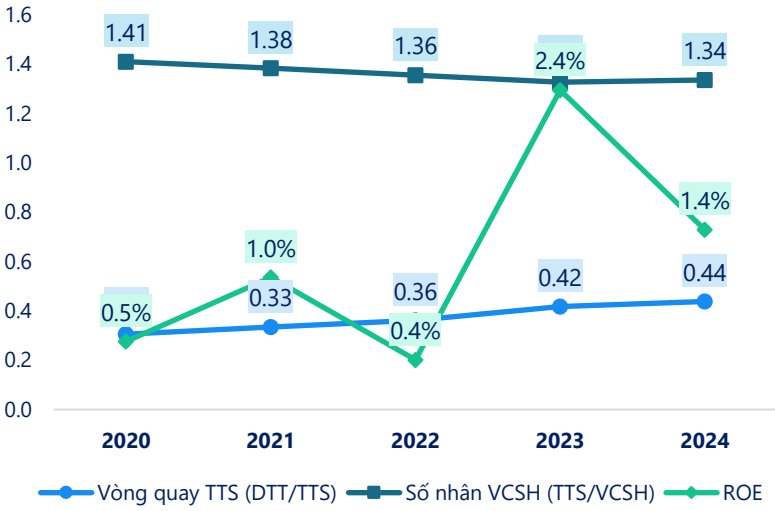


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

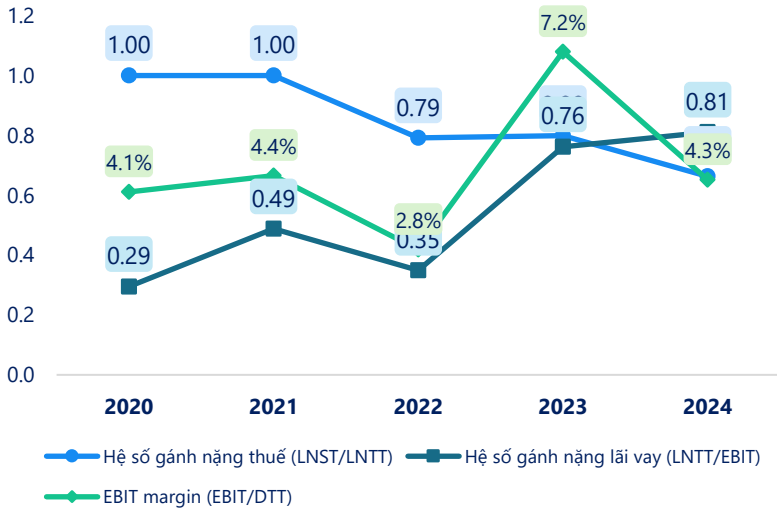
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CCT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **156.1** tỷ đồng **tăng 6.09%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.4%** chỉ còn **3.65** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.37%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



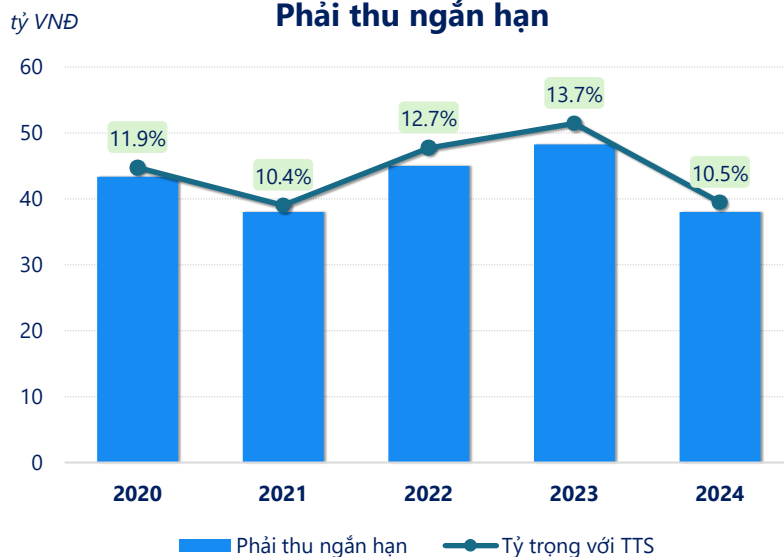
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

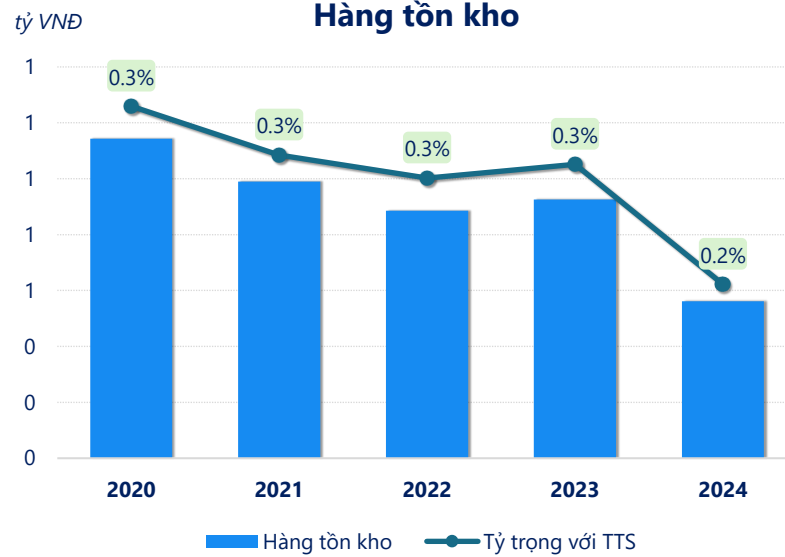
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

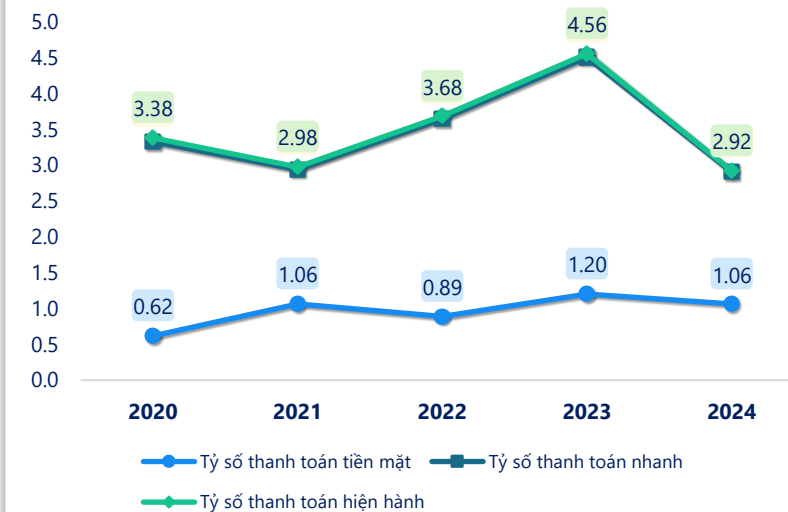
Phải thu ngắn hạn



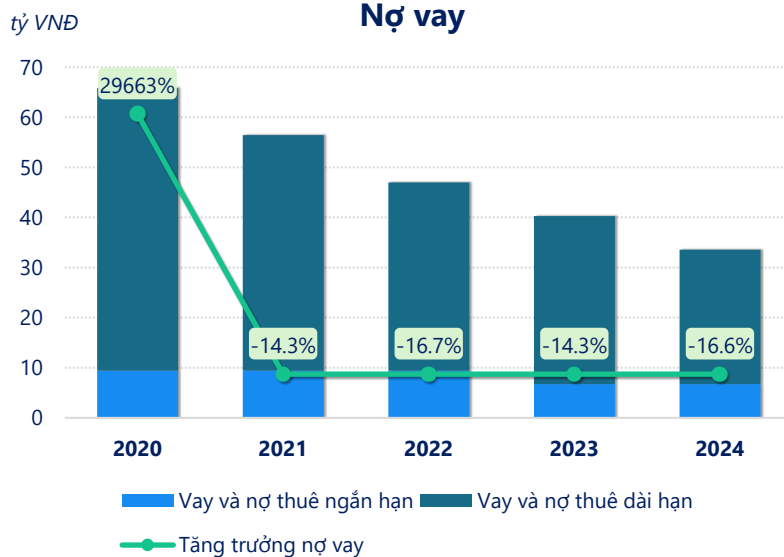
Hàng tồn kho



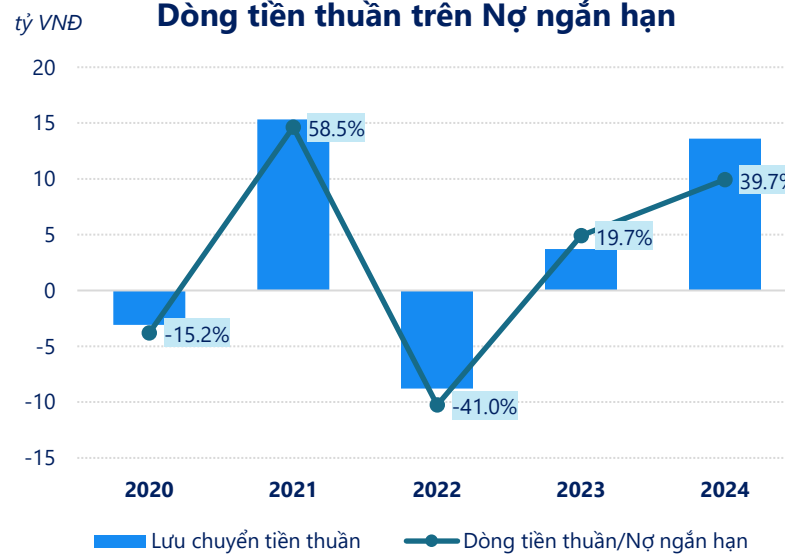
Chỉ số thanh khoản



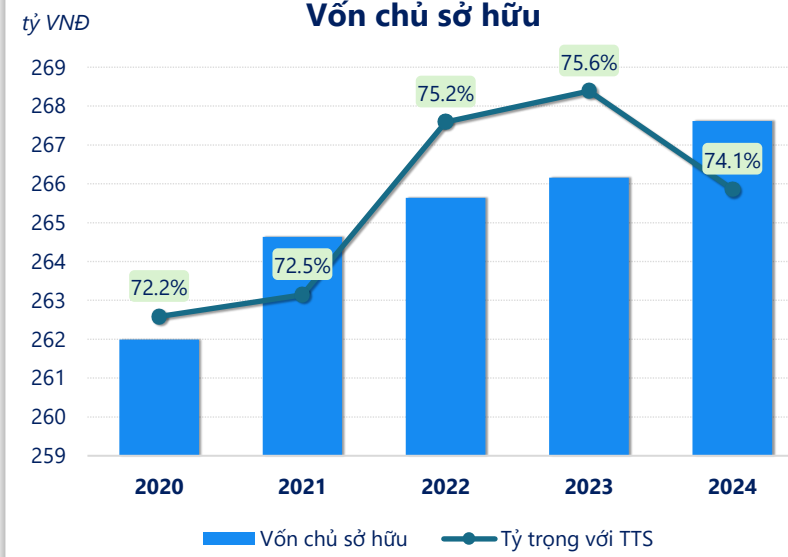
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	361	352	2.6%
Tài sản ngắn hạn	100	86.3	16.0%
Tiền và tương đương tiền	36.4	22.8	59.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.9	13.4	85.3%
Phải thu ngắn hạn	38.0	48.3	-21.3%
Hàng tồn kho	0.56	0.93	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.92	-64.4%
Tài sản dài hạn	261	266	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	195	180	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.6	78.0	-22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.27	4.50	-5.0%
Tài sản dài hạn khác	1.06	2.66	-60.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.5	85.8	9.0%
Nợ ngắn hạn	34.3	18.9	80.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	6.72	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	3.44	396%
Nợ dài hạn	59.2	66.8	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.9	33.6	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	268	266	0.5%
Vốn chủ sở hữu	268	266	0.5%
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	113	122	130	147	156
Giá vốn hàng bán	86.5	91.7	103	119	125
Lợi nhuận gộp	26.0	30.3	27.1	27.7	31.6
Doanh thu HĐTC	1.19	1.09	1.05	1.32	1.27
Chi phí TC	3.23	2.77	2.36	2.52	1.51
Chi phí lãi vay	3.23	2.77	2.36	2.52	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	0.85	0.73	0.67	0.41
Chi phí QLDN	22.5	25.1	24.5	21.2	24.7
LN thuần từ HĐKD	0.64	2.63	0.58	4.62	6.23
Lợi nhuận khác	0.71	0.01	0.68	3.45	-0.73
LN trước thuế	1.35	2.64	1.26	8.07	5.50
Lợi nhuận sau thuế	1.35	2.64	1.00	6.45	3.65
LNST của CĐ cty mẹ	1.35	2.64	1.00	6.45	3.65

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.8	4.29	11.4	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.93	-8.08	-3.69	-0.92	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.62	-9.40	-9.40	-6.72	-6.71
Tiền đầu kỳ	15.6	12.5	27.8	19.0	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.08	15.3	-8.80	3.73	13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.5	27.8	19.0	22.8	36.4